

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT**

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo tình hình tài chính riêng	5 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động riêng	11 – 13
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	14 – 15
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	16
Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng	17 – 34

TRÁI
AF
VN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Đại Việt cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016.

1. Công ty

Công ty Cổ phần Chứng Khoán Đại Việt ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp lần đầu số 15/UBCK-GP ngày 28 tháng 6 năm 2006 và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 27/GPĐC-UBCK ngày 9 tháng 8 năm 2016 về việc thay đổi địa điểm đặt trụ sở Công ty.

Theo Giấy phép điều chỉnh số 27/GPĐC-UBCK, từ ngày 15 tháng 8 năm 2016, trụ sở của Công ty được đặt tại số 242 Cống Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Trước ngày 15 tháng 8 năm 2016, Công ty hoạt động tại trụ sở đặt tại số 46-48 Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 là môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và tư doanh chứng khoán.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Hội đồng Quản trị:

- Bà Lê Thị Bích Thủy	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 04/07/2016
	Phó Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 04/07/2016
- Ông Nguyễn Ngọc Duy Anh	Phó Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 04/07/2016
	Thành viên	miễn nhiệm ngày 04/07/2016
- Ông Nguyễn Tuấn	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 04/07/2016
	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 04/07/2016
- Ông Nguyễn Duy Tân	Thành viên	bổ nhiệm ngày 18/11/2016
- Bà Nguyễn Bảo Ngọc	Thành viên	bổ nhiệm ngày 18/11/2016
- Ông Hoàng Minh Dũng	Thành viên	miễn nhiệm ngày 04/07/2016

Ban kiểm soát:

- Ông Nguyễn Trường Thành	Thành viên	
- Bà Lê Thị Vương Quý	Thành viên	bổ nhiệm ngày 18/11/2016
- Ông Lương Vũ Quang Trung	Thành viên	miễn nhiệm ngày 04/07/2016

Ban Tổng Giám đốc:

- Bà Trần Thị Rồng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách	bổ nhiệm ngày 02/01/2017
- Ông Trương Thế Hải	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 01/01/2017
	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 16/07/2016
	Q. Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 15/07/2016

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và tình hình tài chính riêng vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và dòng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán các công ty chứng khoán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Để lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp;
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán các công ty chứng khoán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

7. Công bố Báo cáo tài chính riêng

Chúng tôi công bố Báo cáo tài chính riêng đính kèm. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cùng với bản thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán các công ty chứng khoán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



Bà TRẦN THỊ RỒNG

Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Theo ủy quyền số 17/2016/UQ-CT.HĐQT ngày 29 tháng 12 năm 2016

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2017



Số: 150/2017/BCKT2-HCM.00264

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông,
Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng Khoán Đại Việt, được lập ngày 28 tháng 3 năm 2017, từ trang 5 đến trang 34, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán các công ty chứng khoán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Chứng Khoán Đại Việt tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán các công ty chứng khoán Việt Nam (ban hành theo thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán này được lập để thay thế báo cáo kiểm toán số 150/2017/BCKT-HCM.00264 ngày 24 tháng 3 năm 2017 do đã nêu ý kiến đối với báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 trình bày theo phụ lục số 04 ban hành kèm theo thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014.



TRANG ĐẶC NHA
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2013-009-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2017

LÊ NGỌC HẢI
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0179-2013-009-1



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		149.815.587.471	182.266.371.346
I. Tài sản tài chính (110 = 111 → 129)	110		149.619.251.565	182.074.965.794
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.6.1	35.098.938.930	41.852.199.735
1.1. Tiền	111.1		3.098.938.930	3.852.199.735
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		32.000.000.000	38.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	6.3.1	154.896.639.708	154.896.639.708
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	-
4. Các khoản cho vay	114	6.3.2	5.032.812.970	305.462.394
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	A.6.4	(50.360.953.718)	(22.622.107.577)
7. Các khoản phải thu	117		195.711.112	165.916.666
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cố tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	A.6.5	195.711.112	165.916.666
7.2.1. Phải thu cố tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2. Dự thu cố tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		195.711.112	165.916.666
8. Trả trước cho người bán	118		-	-
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.6.5	905.150	2.203.579
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	A.6.5	96.111.934.302	96.423.311.302
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.6.6	(91.356.736.889)	(88.948.660.013)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 → 136)	130		196.335.906	191.405.552
1. Tam ứng	131		32.092.740	54.815.260
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.6.7	164.243.166	136.590.292
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu của Chính phủ	138		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		12.186.510.754	13.193.430.159
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		5.291.398.838	7.190.338.690
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.6.9	580.416.406	894.312.101
- Nguyên giá	222		14.110.490.085	16.493.536.417
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(13.530.073.679)	(15.599.224.316)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.6.10	4.710.982.432	6.296.026.589
- Nguyên giá	228		15.736.880.046	15.534.880.046
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(11.025.897.614)	(9.238.853.457)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		45.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		6.850.111.916	6.003.091.469
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		445.697.000	705.650.200
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.6.7	1.095.108.724	1.376.430
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.6.8	5.309.306.192	5.296.064.839
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		162.002.098.225	195.459.801.505

48%
NG
ĐỀ
T
IẾT
P.H

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		646.304.268	977.962.704
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		646.304.268	977.962.704
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		-	-
1.1. Vay ngắn hạn	312		-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.6.19	27.132.849	10.258.672
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.6.23	90.484.571	19.950.000
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.6.21	72.820.574	57.883.793
11. Phải trả người lao động	323		367.500	367.500
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		26.986.000	21.586.000
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.6.22	133.731.429	563.135.394
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.6.24	293.592.080	303.592.080
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		1.189.265	1.189.265
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		161.355.793.957	194.481.838.801
I. Vốn chủ sở hữu	410		161.355.793.957	194.481.838.801
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		250.000.000.000	250.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		250.000.000.000	250.000.000.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		4.237.404.755	4.237.404.755
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		3.562.404.755	3.562.404.755
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.6.28	(96.444.015.553)	(63.317.970.709)
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(96.444.015.553)	(63.317.970.709)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			161.355.793.957	194.481.838.801
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		162.002.098.225	195.459.801.505

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	A.6.29	25.000.000	25.000.000
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	A.6.11	929.225	799.987
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		-	2
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	A.6.12	6.760	-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	A.6.13	4.421.974	4.421.974
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
<i>Số lượng chứng khoán</i>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	A.6.14	20.235.489	14.473.237
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1		20.185.139	14.366.677
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	021.2		11.110	8.610
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	021.3		-	-
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	021.4		-	-
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	021.5		39.240	97.950
<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	A.6.15	771.775	988.315
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	022.1		771.775	988.315
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	022.2		-	-
<i>c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố</i>	022.3		-	-
<i>d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i>	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	A.6.16	59.821	41.252
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		-	-
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
Ngày 31 tháng 12 năm 2016

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B		1	2
<i>Đông Việt Nam</i>				
7. Tiền gửi của khách hàng	026		12.067.701.020	11.394.494.531
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	A.6.17	11.723.688.713	10.863.459.329
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	A.6.17	344.011.000	
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	A.6.17	-	528.004.000
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		-	528.004.000
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		-	
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	A.6.18	1.307	3.031.202
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	A.6.25	12.067.699.713	11.391.463.329
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		12.067.458.194	11.391.232.436
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		241.519	230.893
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11. Phải trả vay CTCK	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	A.6.20	1.307	3.031.202



ĐỖ THỊ MỸ LINH
Người lập biểu



ĐỖ THỊ MỸ LINH
Phụ trách Kế toán



TRẦN THỊ RỒNG
Phó Tổng Giám đốc phụ trách
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	B.6.30	7.951.615.547	6.332.608.528
a. Lãi bán các tài sản tài chính PVTP	01.1		-	-
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		-	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTP	01.3		7.951.615.547	6.332.608.528
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	B.6.30	56.058.426	52.972.261
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	B.6.31	538.525.228	477.039.136
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		-	-
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	B.6.31	65.154.633	-
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		-	-
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)	20		8.611.353.834	6.862.619.924
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		-	-
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		-	-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2		-	-
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	B.6.33	27.741.270.611	(9.219.071.302)
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	B.6.33	4.636.283.309	5.043.233.692
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	0	B.6.33	690.925.066	-
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		-	-
2.12. Chi phí khác	32		-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→33)	40		33.068.478.986	(4.175.837.610)



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong kỳ	42	B.6.32	159.950.196	170.786.329
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)	50		159.950.196	170.786.329
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		-	-
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-
4.5. Chi phí đầu tư khác	55		-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51→54)	60		-	-
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B.6.34	9.171.244.194	15.275.105.953
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		(33.468.419.150)	(4.065.862.090)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71	B.6.35	542.624.092	524.748.426
8.2. Chi phí khác	72	B.6.36	200.250.388	107.256.591
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		342.374.306	417.491.835
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		(33.126.044.844)	(3.648.370.255)
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(33.126.044.844)	(3.648.370.255)
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		-	-
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	B.6.37	-	-
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		(33.126.044.844)	(3.648.370.255)
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		-	-
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202		-	-
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÁN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tài nước ngoài	302		-	-
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-
12.4. Lãi/(Lỗ) toán diện khác	304		-	-



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
Tổng thu nhập toàn diện	400			
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (nếu có)	402		-	-
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHO THỐNG	500			
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	B.6.38	(1.325)	(146)
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-

ĐO THỊ MỸ LINH
Người lập biểu

ĐO THỊ MỸ LINH
Phụ trách Kế toán



TRẦN THỊ RỒNG
Phó Tổng Giám đốc phụ trách
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2017

1481
ING
MIỆM
M T
VIỆT
TP.H



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		-	-
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		-	-
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		-	-
4. Cổ tức đã nhận	04		5.899.668.630	4.052.238.220
5. Tiền lãi đã thu	05		2.081.345.527	1.942.058.549
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		-	-
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(148.438.839)	(159.986.163)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(3.070.306.000)	(3.153.755.700)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(235.219.600)	(225.868.682)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính (chi phí giao dịch, phí chuyển tiền)	10		-	-
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		2.233.393.946	2.397.946.319
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(12.651.298.377)	(6.303.588.172)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5.890.854.713)	(1.450.955.629)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		(1.106.824.274)	(83.770.687)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22		254.418.182	31.370.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	23		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	24		-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(852.406.092)	(52.400.687)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua cổ phiếu quỹ	32		-	-
3. Tiền vay gốc	33		-	-
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	33.2		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	35		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	36		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	37		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	38		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	39		(10.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10.000.000)	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		(6.753.260.805)	(1.503.356.316)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		41.852.199.735	43.355.556.051
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	61		41.852.199.735	43.355.556.051
- Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	62		3.852.199.735	6.355.556.051
- Các khoản tương đương tiền	63		38.000.000.000	37.000.000.000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	64		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70		35.098.938.930	41.852.199.735
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	71		35.098.938.930	41.852.199.735
- Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	72		3.098.938.930	3.852.199.735
- Các khoản tương đương tiền	73		32.000.000.000	38.000.000.000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	74		-	-

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		364.171.741.931	114.147.110.400
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(378.452.943.046)	(142.785.055.067)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	05		-	-
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	06		-	-
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	07		-	-
8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	08		-	-
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	09		14.134.975.498	18.754.280.399
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(65.154.633)	-
12. Thu lãi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13. Chi lãi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		7.439.770.879	9.021.672.946
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(6.555.183.940)	(671.857.945)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		673.206.489	(1.533.849.267)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		11.394.494.531	12.928.343.798
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		11.394.494.531	12.928.343.798
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn:	32		10.863.459.329	11.856.038.798
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		528.004.000	1.072.305.000
- Tiền gửi của tổ chức phát hành, trong đó có kỳ hạn trong đó có kỳ hạn:	35		3.031.202	-
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		12.067.701.020	11.394.494.531
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		12.067.701.020	11.394.494.531
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý, trong đó có kỳ hạn	42		11.723.688.713	10.863.459.329
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		344.011.000	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		-	528.004.000
- Tiền gửi của tổ chức phát hành, trong đó có kỳ hạn	45		1.307	3.031.202
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-




ĐO THỊ MỸ LINH
Người lập biểu



ĐO THỊ MỸ LINH
Phụ trách Kế toán




PHẦN THỊ RỒNG
Phó Tổng Giám đốc phụ trách
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO TÍNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHI TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Đơn vị tính : Đồng Việt Nam	
		2016		Năm 2015		Năm 2016		Năm 2015	Năm 2016
		1	2	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu	B	198.130.209.056	194.481.838.801	138.575.000.000	142.223.370.255	2.247.071.116	35.373.115.960	194.481.838.801	161.355.793.957
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		388.575.000.000	250.000.000.000	138.575.000.000				250.000.000.000	250.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		250.000.000.000	250.000.000.000	-	-	-	-	250.000.000.000	250.000.000.000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi		-	-	-	-	-	-	-	-
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		138.575.000.000	-	138.575.000.000	-	-	-	-	-
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn		-	-	-	-	-	-	-	-
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
2. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		4.237.404.755	4.237.404.755	-	-	-	-	4.237.404.755	4.237.404.755
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		3.562.404.755	3.562.404.755	-	-	-	-	3.562.404.755	3.562.404.755
5. Chính sách đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chính sách tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(198.244.600.454)	(63.317.970.709)	138.575.000.000	3.648.370.255	2.247.071.116	35.373.115.960	(63.317.970.709)	(96.444.015.553)
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(198.244.600.454)	(63.317.970.709)	138.575.000.000	3.648.370.255	2.247.071.116	35.373.115.960	(63.317.970.709)	(96.444.015.553)
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng		198.130.209.056	194.481.838.801	138.575.000.000	142.223.370.255	2.247.071.116	35.373.115.960	194.481.838.801	161.355.793.957
II. Thu nhập toán diện khác		-	-	-	-	-	-	-	-
1. Lãi/Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		-	-	-	-	-	-	-	-
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TED theo mô hình giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tài nước ngoài		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Lãi, lỗ toán diện khác		-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng		-	-	-	-	-	-	-	-


ĐO THỊ MỸ LINH
Người lập biểu


ĐO THỊ MỸ LINH
Phụ trách Kế toán



TRẦN THỊ BÍCH
Phó Tổng Giám đốc phụ trách
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2017



Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty Cổ phần Chứng Khoán Đại Việt ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp lần đầu số 15/UBCK-GP ngày 28 tháng 6 năm 2006 và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 27/GPĐC-UBCK ngày 9 tháng 8 năm 2016 về việc thay đổi địa điểm đặt trụ sở Công ty.

Theo Giấy phép điều chỉnh số 27/GPĐC-UBCK, từ ngày 15 tháng 8 năm 2016, trụ sở của Công ty được đặt tại số 242 Công Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Trước ngày 15 tháng 8 năm 2016, Công ty hoạt động tại trụ sở đặt tại số 46-48 Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 là môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và tự doanh chứng khoán.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ Công ty là 250.000.000.000 VND.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, tổng số nhân viên của Công ty là 29 người (vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 26 người).

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán.

Công ty áp dụng chế độ kế toán ban hành theo thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 về việc hướng dẫn chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán, thay thế thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 và thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Những thay đổi quan trọng do áp dụng thông tư 334/2016/TT-BTC, bao gồm những điểm sau :

- + Thay đổi tên và hình thức các báo cáo tài chính :
 - bảng cân đối kế toán được đổi tên thành báo cáo tình hình tài chính riêng ;
 - báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được đổi tên thành báo cáo kết quả hoạt động riêng ;
 - báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động môi giới và vốn ủy thác của nhà đầu tư được trình bày riêng như một phần của các báo cáo tài chính cơ bản.
- + Tài sản tài chính được phân thành bốn loại là :
 - tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ,
 - tài sản tài chính sẵn sàng để bán,
 - tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và,
 - các khoản cho vay.
- + Quản lý tách biệt tài sản và công nợ của công ty chứng khoán và của nhà đầu tư trên các khoản mục tiền gửi, chứng khoán, các khoản phải trả.
- + Công ty đã áp dụng các thay đổi chính sách kế toán mới trên cơ sở hồi tố và trình bày lại dữ liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 334/2016/TT-BTC trong báo cáo tài chính năm nay

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng theo yêu cầu của Trung tâm lưu ký chứng khoán để thanh toán tiền mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuận.

Công ty phải mở tài khoản tại các ngân hàng thương mại chỉ định để theo dõi riêng biệt số hiện có và tình hình biến động của tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty và của khách hàng.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm cuối kỳ các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày này.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.3 Tài sản tài chính và nợ tài chính

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) :

Là tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính qua hoạt động nghiên cứu, phân tích với kỳ vọng sinh lời.

Tài sản nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) :

Là tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn cố định mà công ty có dự định tích cực và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ :

- các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi lỗ (FVTPL) ;
- các tài sản tài chính phi phái sinh đã được công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS) ;
- các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản cho vay :

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo. Các khoản cho vay được ghi nhận khi công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản các hợp đồng giao dịch ký quỹ, hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Tài sản sẵn sàng để bán (AFS) :

Là tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tình hình tài chính riêng. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý công ty chứng khoán trên Báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau :

Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Máy móc, thiết bị quản lý	4 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Bản quyền	8 năm
Phần mềm máy tính	6 - 8 năm

4.6 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

4.7 Các khoản phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.9 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động riêng khi dịch vụ đã được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu.

Doanh thu hoạt động môi giới

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được căn cứ vào mức phí quy định của Công ty nhưng không được vượt mức quy định của Trung tâm lưu ký chứng khoán.

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm thu nhập từ hoạt động tự doanh và cổ tức. Thu nhập từ hoạt động tự doanh là khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của chứng khoán bán ra. Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu không được ghi nhận vào thu nhập mà chỉ ghi nhận số lượng tăng thêm.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, tiền lãi thu được từ các hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư và hoạt động giao dịch ký quỹ và cho khách hàng vay mua chứng khoán và các doanh thu khác.

4.10 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp sổ dư nợ trên báo cáo tình hình tài chính riêng, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu.

4.12 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan nếu cũng được kiểm soát hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba.

5. QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Các hoạt động của Công ty có thể khiến Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

a. Rủi ro thị trường

- Rủi ro về giá

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, danh mục đầu tư, định kỳ đánh giá lại danh mục, tuân thủ các nguyên tắc và giới hạn trong quy chế đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty, Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Công ty không có rủi ro tín dụng đối với khoản phải thu khách hàng do Công ty quản lý tài sản của khách hàng (nhà đầu tư ủy thác).

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động các luồng tiền.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

A.6.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tiền mặt	25.469.718	21.930.846
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động	3.070.374.296	2.819.509.823
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch CK	3.094.916	1.010.759.066
Tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng – kỳ hạn dưới 3 tháng)	32.000.000.000	38.000.000.000
	35.098.938.930	41.852.199.735

A.6.2 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ VND
a. Của Công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu	-	-
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
b. Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	20.248.344	254.386.064.800
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
	20.248.344	254.386.064.800

A.6.3 Các loại tài sản tài chính

6.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) :

Tài sản FVTPL	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
(ACB) - Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu	2.265.268.048		2.265.268.048	
(CHP) - CTCP Thủy Điện Miền Trung	24.872.000.000		24.872.000.000	
(CII) - CTCP Đầu tư Hạ tầng kỹ thuật Tp HCM	840.445.740		840.445.740	
(DCD) - CTCP Du lịch và Thương mại DIC	861.712.800		861.712.800	
(DIG) - Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng	153.137		153.137	
(DND) - CTCP ĐTXD VL Đồng Nai	25.000.000.000		25.000.000.000	
(DPM) - Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	2.376.082.376		2.376.082.376	
(DRC) - Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	95.132		95.132	
(EBS) - Công ty cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hà Nội	186.842.950		186.842.950	
(FCN) - Công ty cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	2.570.000		2.570.000	
(IFS) - Công ty CP thực phẩm Quốc tế	85.751		85.751	
(ITC) - Công ty Cổ phần Đầu tư - Kinh doanh nhà	283.913		283.913	
(JVC) - Công ty cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật	48.261		48.261	
(LAF) - Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An	146.571		146.571	
(LCG) - Công ty cổ phần LICOGI 16	248.000.000		248.000.000	
(MHA) - CTCP CBTS XK Minh Hải	12.450.000.000		12.450.000.000	
(NIC) - CTCP Đầu Tư Nhơn Trạch	8.000.000.000		8.000.000.000	
(OGC) - Công ty cổ phần tập đoàn Đại Dương	257.500.000		257.500.000	
(PPC) - Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	2.355.580.066		2.355.580.066	
(PVG) - CTCP Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Bắc	206.400.000		206.400.000	
(PVI) - CTCP PVI	1.481.481		1.481.481	
(SAM) - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom	73.600		73.600	
(SDA) - CTCP Simco Sông Đà	5.090.200		5.090.200	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tài sản FVTPL	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
(SHP) - Công ty cổ phần Thủy điện miền Nam	23.180.250.000		23.180.250.000	
(SVC) - CTCP Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	567.297.500		567.297.500	
(TIP) - CTCP PT KCN Tân Nghĩa	26.750.000.000		26.750.000.000	
(VCB) - Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	18.882.348.050		18.882.348.050	
(VCG) - Tổng CTCP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	582.450.000		582.450.000	
(VSP) - Công ty Cổ phần Vận tải biển và bất động sản Việt Hải	4.434.132		4.434.132	
Tài sản tài chính khác : Tiền gửi kỳ hạn 6 tháng	5.000.000.000		5.000.000.000	
Cộng	154.896.639.708		154.896.639.708	

6.3.2 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Nghiệp vụ Margin	4.876.385.383		-	-
Nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư trong nước	156.427.587		305.462.394	
Cộng	5.032.812.970		305.462.394	-

30/12/2016
 CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT
 TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT
 242 Công Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BAO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

6.3.3 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng 31/12/2016					Giá trị lập dự phòng (31/12/2015)	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá số sách kế toán	Giá trị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng 31/12/2016	5		
A	B	1	2	3	4	5	6 = 4 - 5	
I	TSTC FVTPL							
1	Cổ phiếu							
	(ACB) - Ngân hàng Thương mại cổ phần A Châu	74.364	2.265.268.048	1.308.806.400	956.461.648	926.708.848	29.752.800	
	(CHP) - CTCP Thủy Điện Miền Trung	1.206.975	24.872.000.000	24.984.382.500	-	-	-	
	(CII) - CTCP Đầu tư Hạ tầng kỹ thuật Tp HCM	45.000	840.445.740	1.266.750.000	-	-	-	
	(DCD) - CTCP Du lịch và Thương mại DIC	57.999	861.712.800	1.188.979.500	-	444.120.000	(444.120.000)	
	(DIC) - Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC	4	-	20.960	-	-	-	
	(DIG) - Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng	2	153.137	15.300	137.837	134.937	2.900	
	(DND) - CTCP ĐTXD VL Đồng Nai	1.000.000	25.000.000.000	9.300.000.000	15.700.000.000	-	15.700.000.000	
	(DPM) - Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	38.300	2.376.082.376	856.005.000	1.520.077.376	1.261.552.376	258.525.000	
	(DRG) - Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	2	95.132	64.000	31.132	7.932	23.200	
	(EBS) - Công ty cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hà Nội	12.200	186.842.950	104.920.000	81.922.950	88.022.950	(6.100.000)	
	(EIB) - Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	17	-	153.000	-	-	-	
	(FCN) - Công ty cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	110	2.570.000	2.101.000	469.000	326.000	143.000	
	(GTA) - Công ty Cổ phần chế biến Gỗ Thuận An	3	-	39.600	-	-	-	
	(HPG) - Công ty cổ phần Tập đoàn Hoà Phát	6.468	-	279.094.200	-	-	-	
	(IFS) - Công ty CP thực phẩm Quốc tế	2	85.751	17.200	68.551	85.751	(17.200)	
	(ITC) - Công ty Cổ phần Đầu tư - Kinh doanh nhà	15	283.913	156.750	127.163	157.913	(30.750)	
	(JVC) - Công ty cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật	3	48.261	10.800	37.461	32.361	5.100	
	(KBC) - Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc-CTCP	5	-	69.250	-	-	-	
	(LAF) - Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An	9	146.571	100.800	45.771	14.271	31.500	
	(LGG) - Công ty cổ phần LICOGI 16	40.000	248.000.000	158.800.000	89.200.000	-	89.200.000	
	(LHG) - Công ty cổ phần Long Hậu	3	-	54.450	-	-	-	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT
 242 Công Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BAO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng 31/12/2016					Giá trị lập dự phòng 31/12/2016	Giá trị lập dự phòng kỳ trước (31/12/2015)	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá số sách kế toán	Giá trị trường tại thời điểm lập BCTC	4	5			
A	B	(MHA) - CTCP CBTS XK Minh Hải	225.500	12.450.000.000	-	12.450.000.000	11.915.055.659	534.944.341	
		(NIC) - CTCP Đầu Tư Nhơn Trạch	200.000	8.000.000.000	8.000.000.000	-	-	-	
		(OGC) - Công ty cổ phần tập đoàn Đại Dương	25.000	257.500.000	31.750.000	225.750.000	147.500.000	78.250.000	
		(PPC) - Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	104.600	2.355.580.066	1.746.820.000	608.760.066	441.400.066	167.360.000	
		(PVD) - Tổng CTCP Khoan và Dịch vụ Khảo sát địa chất	2	-	41.400	-	-	-	
		(PVG) - CTCP Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Bắc	24.000	206.400.000	165.600.000	40.800.000	12.000.000	28.800.000	
		(PVI) - CTCP PVI	50	1.481.481	1.250.000	231.481	-	206.481	
		(SAM) - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom	10	73.600	91.000	-	-	-	
		(SDA) - CTCP Simco Sông Đà	90	5.090.200	360.000	4.730.200	4.512.200	218.000	
		(SHP) - Công ty cổ phần Thủy điện miền Nam	981.500	23.180.250.000	19.531.850.000	3.648.400.000	4.531.750.000	(883.350.000)	
		(SVC) - CTCP Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	20.003	567.297.500	960.144.000	-	-	-	
		(TIP) - CTCP PT KCN Tin Nghĩa	750.000	26.750.000.000	13.050.000.000	13.700.000.000	-	13.700.000.000	
		(VCB) - Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	495.148	18.882.348.050	17.552.996.600	1.329.351.450	2.832.353.200	(1.503.001.750)	
(VCG) - Tổng CTCP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	50.500	582.450.000	681.750.000	-	11.800.000	(11.800.000)			
(VSP) - Công ty Cổ phần Vận tải biển và bất động sản Việt Hải	75	4.434.132	82.500	4.351.632	4.366.632	(15.000)			
Cộng 1.		5.357.959	149.896.639.708	101.173.276.210	50.360.953.718	22.622.107.577	27.738.846.141		
2	Tài sản tài chính khác: tiền gửi kỳ hạn 6 tháng	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	-		
Cộng 2		-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	-		
3	Trái phiếu	-	-	-	-	-	-		
II	Cộng I. TSTC FVTPL		154.896.639.708	106.173.276.210	50.360.953.718	22.622.107.577	27.738.846.141		
III	TSTC HTM		-	-	-	-	-		
IV	TSTC cho vay		-	-	-	-	-		
	TSTC AFS		-	-	-	-	-		
	Tổng cộng		154.896.639.708	106.173.276.210	50.360.953.718	22.622.107.577	27.738.846.141		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

A.6.4 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp	50.360.953.718	22.622.107.577
	<u>50.360.953.718</u>	<u>22.622.107.577</u>

A.6.5 Các khoản phải thu

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	195.711.112	165.916.666
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	905.150	2.203.579
Các khoản phải thu khác	96.111.934.302	96.423.311.302
	<u>96.308.550.564</u>	<u>96.591.431.547</u>

A.6.6 Dự phòng suy giảm các khoản phải thu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Số dư đầu năm	88.948.660.013	81.574.369.856
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	2.408.076.876	7.374.290.157
Số dư cuối kỳ	<u>91.356.736.889</u>	<u>88.948.660.013</u>

A.6.7 Chi phí trả trước

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	164.243.166	136.590.292
Chi phí trả trước dài hạn	1.095.108.724	1.376.430
	<u>1.259.351.890</u>	<u>137.966.722</u>

A.6.8 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	3.072.595.261	3.051.330.353
Tiền lãi phân bổ trong năm	2.116.710.931	2.124.734.486
	<u>5.309.306.192</u>	<u>5.296.064.839</u>

30/11/2016
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT
- TP

A.6.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Máy móc thiết bị quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Vào ngày 01/01/2016	15.994.514.499	468.921.918	30.100.000	16.493.536.417
Tăng	303.516.263	92.125.000	-	395.641.263
Thanh lý, nhượng bán	(2.637.139.395)	(111.448.200)	(30.100.000)	(2.778.687.595)
Vào ngày 31/12/2016	13.660.891.367	449.598.718	-	14.110.490.085
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 01/01/2016	15.126.954.371	456.279.312	15.990.633	15.599.224.316
Khấu hao trong kỳ	615.505.691	15.201.634	2.336.392	633.043.717
Thanh lý, nhượng bán	(2.572.419.129)	(111.448.200)	(18.327.025)	(2.702.194.354)
Vào ngày 31/12/2016	13.170.040.933	360.032.746	-	13.530.073.679
Giá trị còn lại				
Vào ngày 01/01/2016	867.560.128	12.642.606	14.109.367	894.312.101
Vào ngày 31/12/2016	490.850.434	89.565.972	-	580.416.406

Đến 31/12/2016, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn được sử dụng là 13.384.427.412 VND.

A.6.10 Tài sản cố định vô hình

	Bản quyền VND	Phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Vào ngày 01/01/2016	544.697.432	14.990.182.614	15.534.880.046
Tăng	-	202.000.000	202.000.000
Vào ngày 31/12/2016	544.697.432	15.192.182.614	15.736.880.046
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 01/01/2016	538.066.930	8.700.786.527	9.238.853.457
Khấu hao trong kỳ	6.630.502	1.780.413.655	1.787.044.157
Vào ngày 31/12/2016	544.697.432	10.481.200.182	11.025.897.614
Giá trị còn lại			
Vào ngày 01/01/2016	6.630.502	6.289.396.087	6.296.026.589
Vào ngày 31/12/2016	-	4.710.982.432	4.710.982.432

Đến 31/12/2016, nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn được sử dụng là 2.143.952.134 VND.

2016
 CÔNG TY
 HỮU
 HẠN
 ĐẠI VIỆT

A.6.11 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty Chứng khoán

	31/12/2016	31/12/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Tài sản tài chính FVTPL	929.225	799.987
	929.225	799.987

A.6.12 Tài sản tài chính chờ về của Công ty Chứng khoán

	31/12/2016	31/12/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Tài sản tài chính FVTPL	6.760	-
	6.760	-

A.6.13 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty Chứng khoán

	31/12/2016	31/12/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Tài sản tài chính FVTPL	4.421.974	4.421.974
	4.421.974	4.421.974

A.6.14 Tài sản tài chính niêm yết / đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư

	31/12/2016	31/12/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	20.185.139	14.366.677
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	11.110	8.610
Tài sản tài chính chờ thanh toán	39.240	97.950
	20.235.489	14.473.237

A.6.15 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư

	31/12/2016	31/12/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD, chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	771.775	988.315
	771.775	988.315

A.6.16 Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư

	31/12/2016	31/12/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Tài sản tài chính chờ về	59.821	41.252
	59.821	41.252

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

A.6.17 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	11.723.688.713	10.863.459.329
1.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	11.723.447.194	10.863.228.436
1.2 Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	241.519	230.893
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	344.011.000	-
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	-	528.004.000
3.1 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	-	528.004.000
3.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
	<u>12.067.699.713</u>	<u>11.391.463.329</u>

A.6.18 Tiền gửi của Tổ chức phát hành

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền gửi bán chứng khoán, bảo lãnh, đại lý phát hành	-	-
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	1.307	3.031.202
	<u>1.307</u>	<u>3.031.202</u>

A.6.19 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	14.647.122	3.785.779
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	12.485.727	6.472.893
	<u>27.132.849</u>	<u>10.258.672</u>

A.6.20 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho nhà đầu tư	1.307	3.031.202
	<u>1.307</u>	<u>3.031.202</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

A.6.21 Thuế và các khoản nộp nhà nước

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng		20.000.000
Thuế thu nhập cá nhân	72.820.574	37.883.793
	72.820.574	57.883.793

A.6.22 Chi phí phải trả

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Chi phí quản lý công ty chứng khoán	133.731.429	563.135.394
	133.731.429	563.135.394

A.6.23 Phải trả người bán

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Công ty TNHH DV Bảo vệ Đất V6 24H	-	11.550.000
Cửa hàng trang trí nội thất Phú Lợi	8.400.000	8.400.000
CN tại TPHCM Công ty TNHH HT TT FPT (Hà Nội)	49.896.308	-
Công ty TNHH Kĩ Thuật Điện và TM Lộc Thành	32.188.263	-
	90.484.571	19.950.000

A.6.24 Phải trả khác

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Phải trả khác	462.080	462.080
Phải trả cổ tức cho cổ đông	293.130.000	303.130.000
	293.592.080	303.592.080

A.6.25 Phải trả Nhà đầu tư

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của nhà đầu tư giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
1.1 Của Nhà đầu tư trong nước	12.067.458.194	11.391.232.436
1.2 Của Nhà đầu tư nước ngoài	241.519	230.893
	12.067.699.713	11.391.463.329

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

A.6.26 Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Phải trả của nhà đầu tư về - phí môi giới chứng khoán	905.150	2.203.579
	905.150	2.203.579

A.6.27 Phải trả của Nhà đầu tư về khoản vay CTCK

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Phải trả của nhà đầu tư :		
1. Nghiệp vụ margin	4.876.385.383	
2. Nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	156.427.587	305.462.394
	5.032.812.970	305.462.394

A.6.28 Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(96.444.015.553)	(63.317.970.709)
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-
	(96.444.015.553)	(63.317.970.709)

Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính

A.6.29 Cổ phiếu đang lưu hành

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

B.6.30 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
1. Từ tài sản tài chính FVTPL	7.951.615.547	6.332.608.528
1.1 Cổ tức	5.997.846.100	4.554.732.142
1.2 Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.953.769.447	1.777.876.386
2. Từ tài sản tài chính HTM	-	-
3. Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	-	-
4. Từ các khoản cho vay	56.058.426	52.972.261
	8.007.673.973	6.385.580.789

B.6.31 Thu nhập ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
1. Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	538.525.228	477.039.135
2. Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-
3. Doanh thu hoạt động tư vấn	-	-
4. Doanh thu khác	65.154.633	-
	603.679.861	477.039.135

B.6.32 Thu nhập hoạt động tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
2. Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	159.950.196	170.786.329
3. Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	159.950.196	170.786.329

B.6.33 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	4.636.283.309	5.043.233.692
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	690.925.066	-
Chi phí nghiệp vụ tư doanh	27.741.270.611	(9.219.071.302)
Chi phí hoạt động khác	-	-
	33.068.478.986	(4.175.837.610)

B.6.34 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	2.830.514.529	2.884.652.850
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	482.841.000	566.235.000
Chi phí vật tư văn phòng	14.573.175	20.377.773
Chi phí công cụ, dụng cụ	51.480.930	214.739.846
Chi phí khấu hao tài sản cố định	659.033.631	1.661.083.792
Chi phí thuế, phí và lệ phí	6.485.922	7.620.000
Chi phí / (Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.408.076.876	7.374.290.157
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.354.920.095	2.154.451.158
Chi phí khác	363.318.036	391.655.377
	9.171.244.194	15.275.105.953

B.6.35 Thu nhập khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu tiền thanh lý tài sản	254.418.182	228.536.363
Thu lãi Quỹ Hỗ Trợ Thanh Toán	288.206.508	296.208.063
Thu khác	2	4.000
	542.624.692	524.748.426

B.6.36 Chi phí khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá trị còn lại tài sản thanh lý	76.493.241	107.256.591
Tiền phạt	121.657.145	-
Khác	2.100.000	-
	200.250.386	107.256.591

B.6.37 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	(33.126.044.844)	(3.648.370.255)
Điều chỉnh các khoản tăng/giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận tính thuế:		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(5.997.846.100)	(4.554.732.142)
- Chi phí không được trừ		
Dự phòng suy giảm giá trị khoản phải thu	2.408.076.876	7.374.290.157
Chi phí không được trừ khác	271.373.920	572.963.300
- Chênh lệch tỷ giá khoản phải thu tiền		
Lợi nhuận chịu thuế trong kỳ	(36.444.440.148)	(255.848.940)
Chuyển lỗ các năm trước	-	-
Lợi nhuận tính thuế	-	-
Thuế suất	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

B.6.38 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

		Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	VND	(33.126.044.844)	(3.648.370.255)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	VND		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	CP	25.000.000	25.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND/CP	(1.325)	(146)

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát	332.410.000	214.914.000
Lương và thưởng Ban Tổng Giám đốc	396.227.182	450.900.000

7.2 Nợ tiềm tàng

Trong tháng 6 năm 2013, ba nhà đầu tư mở tài khoản giao dịch chứng khoán tại Chi nhánh Hà Nội của Công ty đã khiếu nại Công ty vì mất tiền trong tài khoản kinh doanh chứng khoán của họ với tổng số tiền là 2.048.000.000 VND. Phó Giám đốc Công ty phụ trách Chi nhánh Hà Nội đã thực hiện chuyển khoản số tiền này từ các tài khoản kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư sang tài khoản kinh doanh chứng khoán của Ông khi chưa có sự đồng ý, xác nhận của các nhà đầu tư này.

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty và các cơ quan điều tra đang trong quá trình làm việc để điều tra sự việc trên. Công ty cam kết giải quyết vấn đề này với các nhà đầu tư khi có kết quả điều tra từ các cơ quan có thẩm quyền.


ĐỖ THỊ MỸ LINH
Người lập biểu


ĐỖ THỊ MỸ LINH
Phụ trách Kế toán



TRẦN THỊ RÕNG
Phó Tổng Giám đốc phụ trách
Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 28 tháng 3 năm 2017